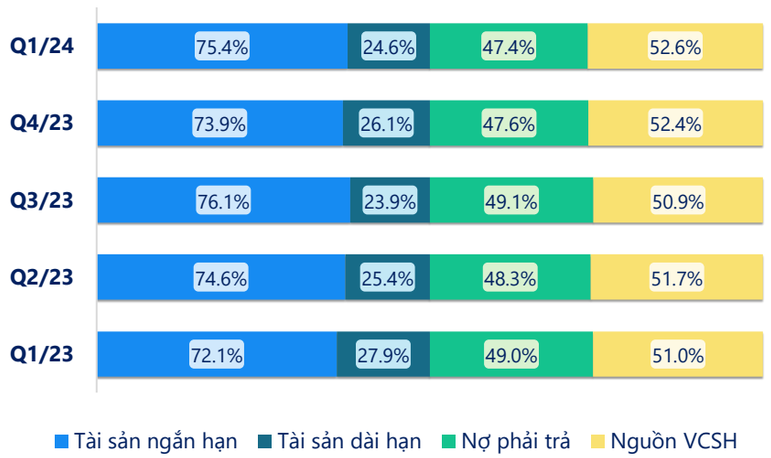
FireAnt

CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	43,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,336
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,948
SL cổ phiếu LH	75,014,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	157,245
% sở hữu nước ngoài	4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,256
P/E	12.5
EPS	3,475

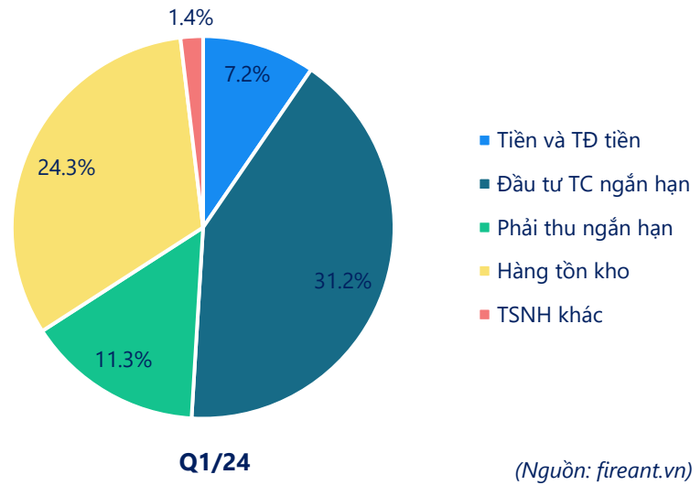
	YTD	1T	3T	6T
MSH	18.6%	5.2%	15.4%	6.7%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



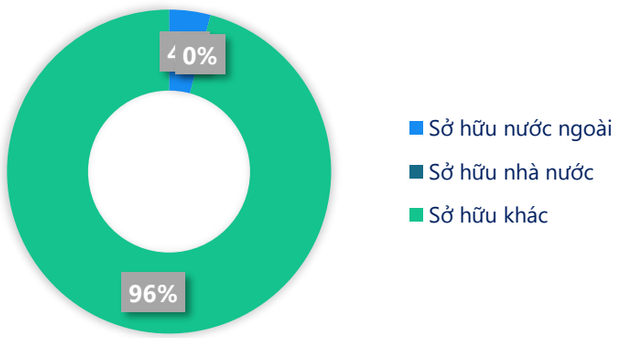
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



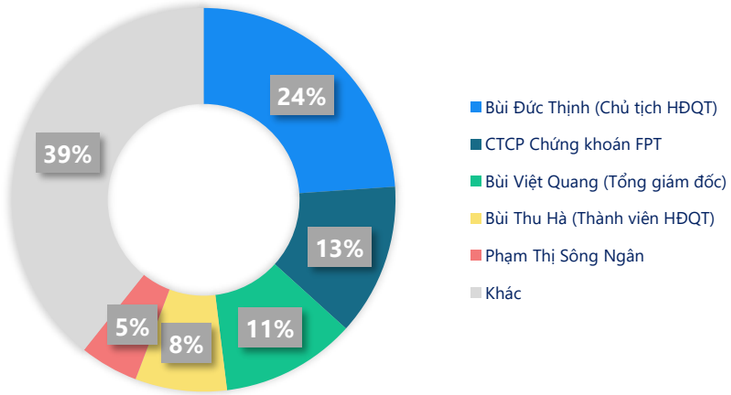
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



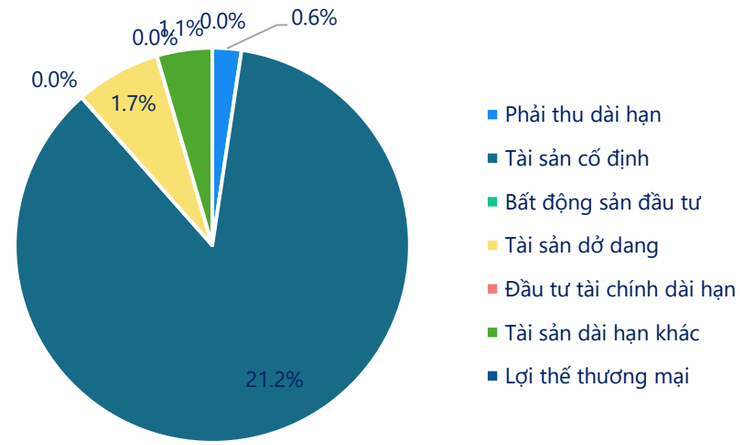
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

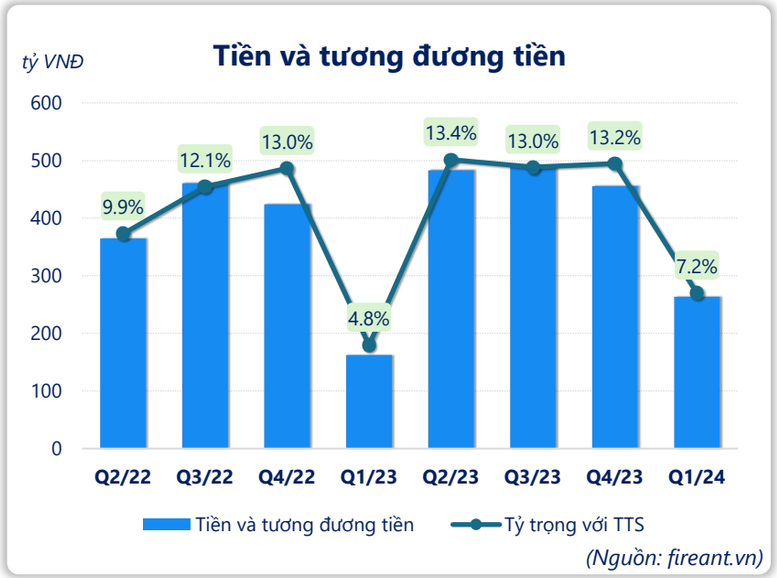
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



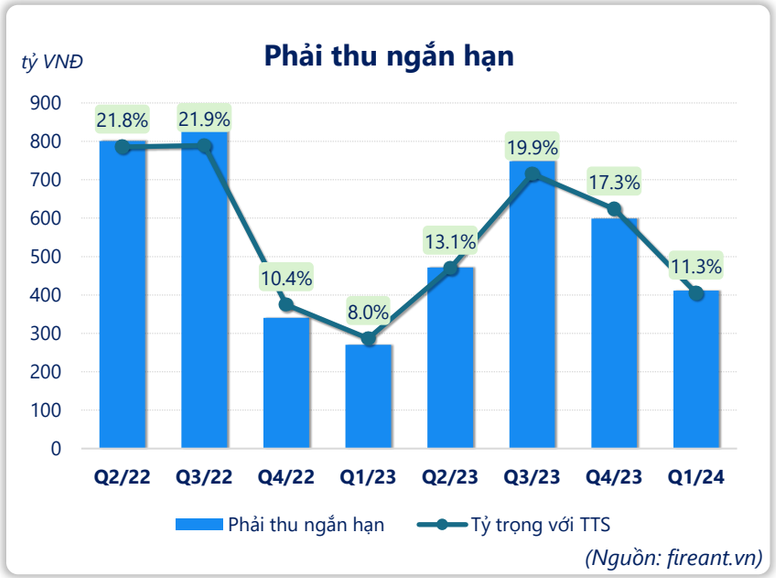
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

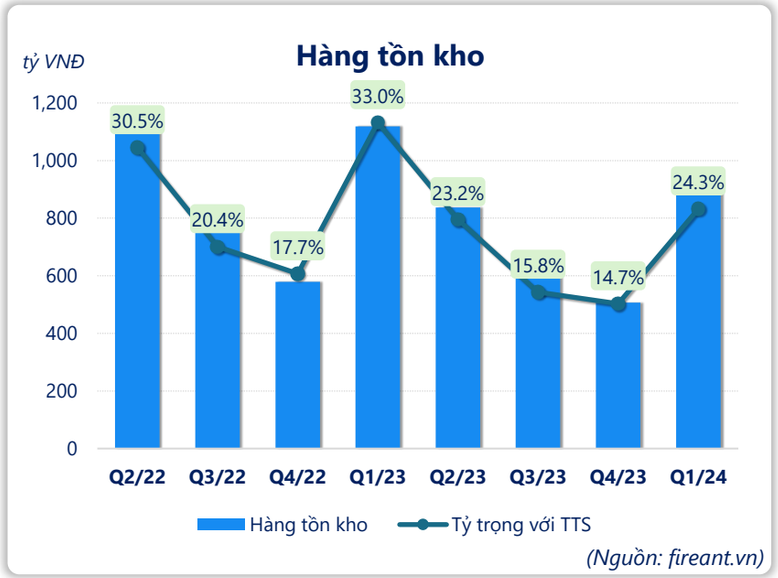
CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)



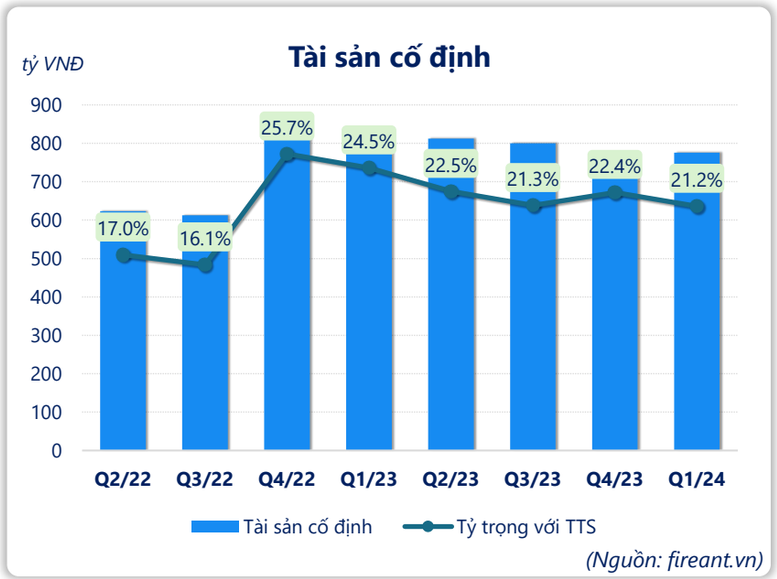
(Nguồn: fireant.vn)



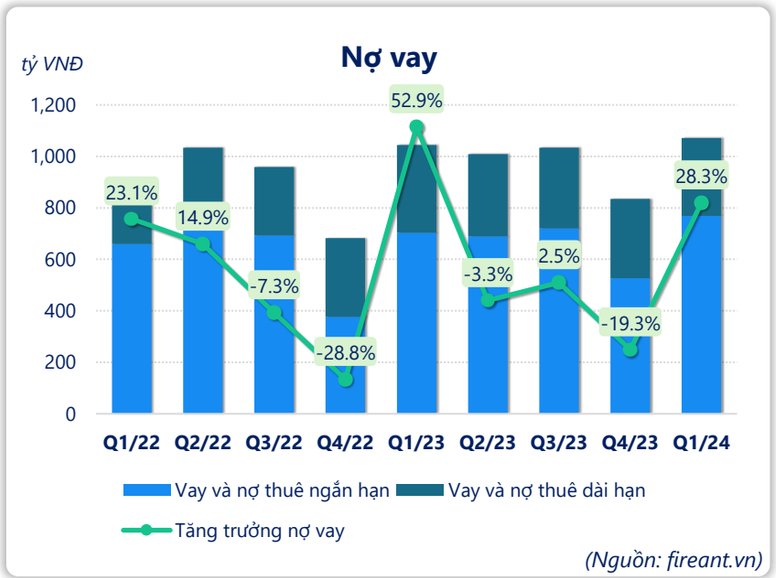
(Nguồn: fireant.vn)



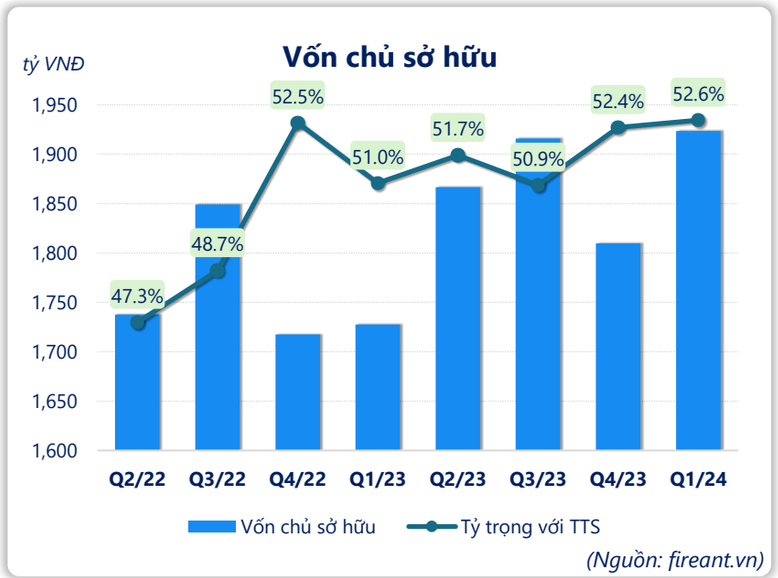
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

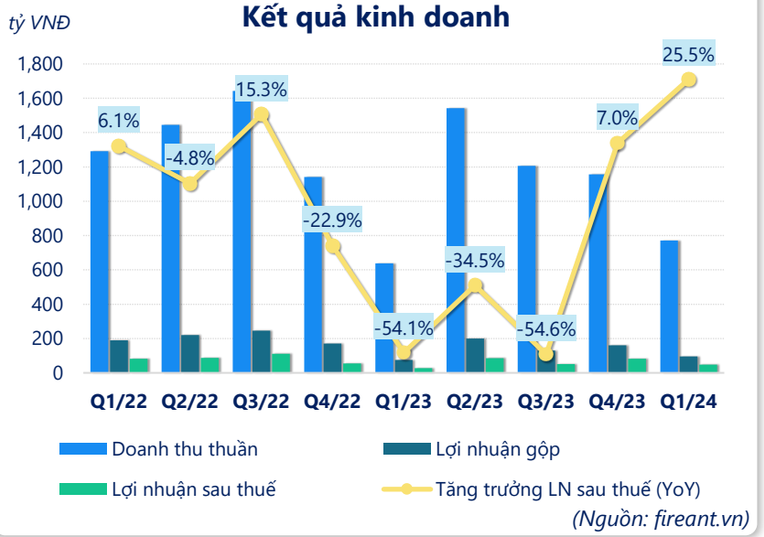


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

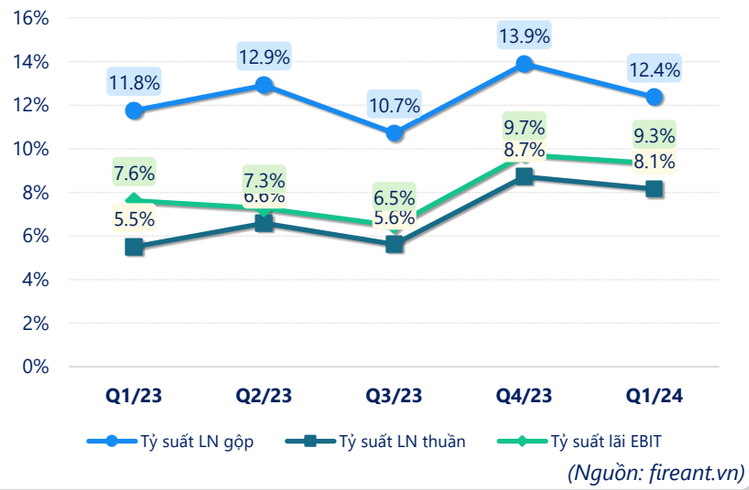
CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Kết quả kinh doanh



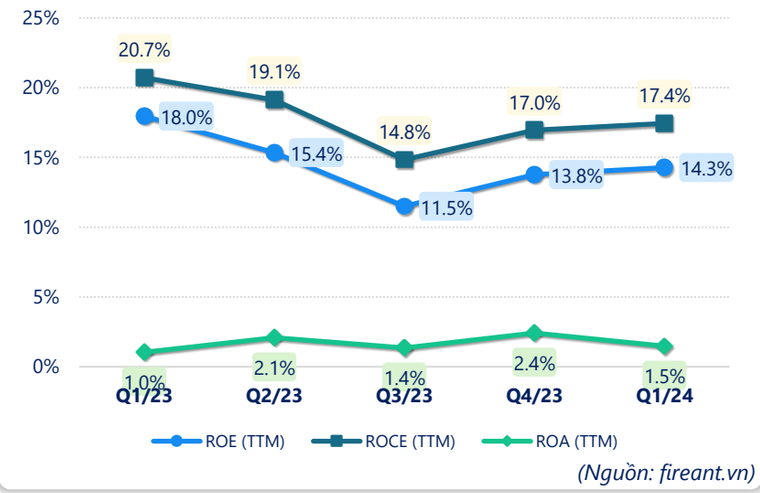
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



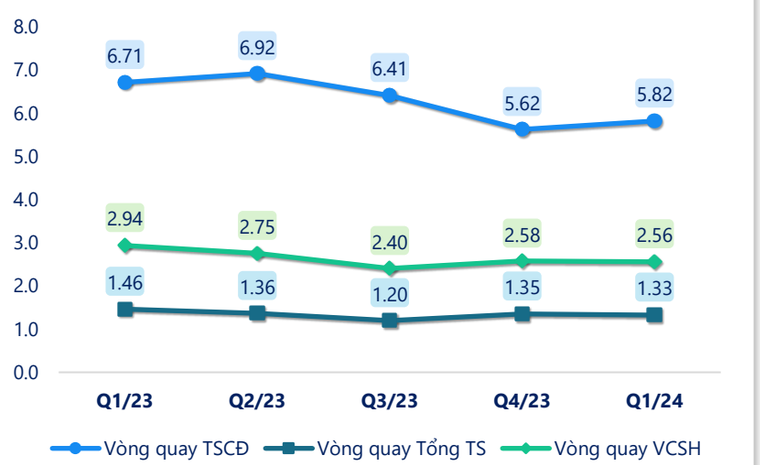
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



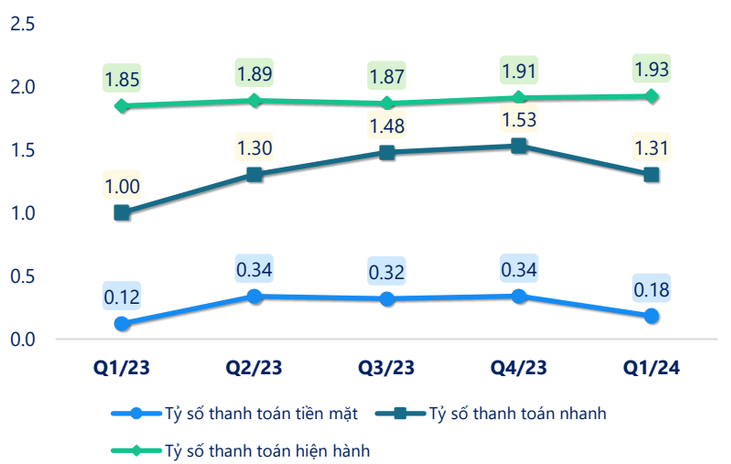
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



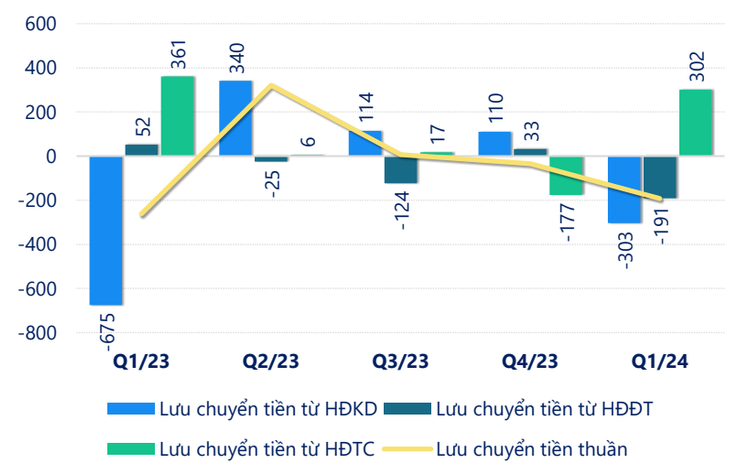
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,657**	**3,453**	**5.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,756	2,553	8.0%
Tiền và tương đương tiền	263	455	-42.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,141	971	17.6%
Phải thu ngắn hạn	411	598	-31.2%
Hàng tồn kho	888	507	75.3%
Tài sản ngắn hạn khác	52.4	21.6	143%
Tài sản dài hạn	**901**	**900**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	21.4	21.4	0.0%
Tài sản cố định	776	774	0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	62.9	59.5	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.8**	**45.8**	**-10.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,733	1,643	5.5%
Nợ ngắn hạn	**1,431**	**1,335**	**7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	769	527	46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	123	93.1%
Nợ dài hạn	302	308	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	302	308	-1.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,924**	**1,810**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,924**	**1,810**	**6.3%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	637	1,542	1,206	1,157	770
Giá vốn hàng bán	562	1,343	1,077	996	675
Lợi nhuận gộp	74.9	199	129	161	95.3
Doanh thu HĐTC	21.4	49.2	51.6	69.2	44.8
Chi phí TC	11.8	25.1	24.0	12.0	10.3
Chi phí lãi vay	9.82	11.7	12.0	11.0	9.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.2	46.4	43.2	37.8	23.9
Chi phí QLDN	29.2	75.3	45.9	79.3	43.0
LN thuần từ HĐKD	35.1	102	67.7	101	62.8
Lợi nhuận khác	3.67	-1.20	-1.58	0.58	-0.67
LN trước thuế	38.7	100	66.1	101	62.1
Lợi nhuận sau thuế	27.3	85.4	51.2	81.3	47.8
LNST của CĐ cty mẹ	34.6	75.9	51.2	81.3	52.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-675	340	114	110	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.3	-25.3	-124	32.5	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	361	5.61	16.9	-177	302
Tiền đầu kỳ	424	162	483	490	455
Lưu chuyển tiền thuần	**-262**	**321**	**7.23**	**-34.5**	**-192**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.13	-0.05	-0.31	0.05
Tiền cuối kỳ	162	483	490	455	263

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic